**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM
ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

_____*****_____

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2014

**THÁNG 10/2014**

CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

**Mẫu số B01-DN**

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014*

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.262.648.681.118** | **1.291.618.914.957** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **574.564.183.821** | **547.490.549.341** |
| 1. Tiền | 111 | | 190.364.183.821 | 322.490.549.341 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 384.200.000.000 | 225.000.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư ngắn hạn** | **120** | V.02 | **39.000.000.000** | **66.000.000.000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 39.000.000.000 | 66.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **354.688.372.272** | **441.908.148.213** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 771.264.981 | 69.062.702.004 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 61.406.971.582 | 63.186.991.622 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 302.380.969.043 | 319.529.287.921 |
| 5. Dự phòng công nợ phải thu khó đòi | 139 | V.03 | (9.870.833.334) | (9.870.833.334) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **274.363.920.930** | **231.278.013.081** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 274.363.920.930 | 231.278.013.081 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **20.032.204.095** | **4.942.204.322** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước | 154 | | - | 3.323.812.655 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 20.032.204.095 | 1.618.391.667 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **6.245.118.938.107** | **5.574.938.877.369** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **86.870.151.470** | **52.011.151.470** |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.05 | 86.870.151.470 | 52.011.151.470 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.591.803.532.219** | **1.716.965.524.491** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 2.843.742.453 | 3.320.850.822 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *6.543.810.400* | *6.543.810.400* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | (3.700.067.947) | *(3.222.959.578)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 830.628.058.947 | 969.156.023.027 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *1.045.064.171.896* | *1.045.064.171.896* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229* | | (214.436.112.949) | *(75.908.148.869)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 758.331.730.819 | 744.488.650.642 |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.09 | **4.434.328.095.202** | **3.707.978.553.750** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.393.150.130.641 | 2.190.540.871.351 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.041.905.082.599 | 807.712.766.962 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 999.272.881.962 | 804.012.243.825 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | (94.287.328.388) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **132.117.159.216** | **97.983.647.658** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 132.117.159.216 | 97.983.647.658 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **7.507.767.619.225** | **6.866.557.792.326** |

| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết Minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)** | **300** | | **5.896.303.572.873** | **5.365.832.026.617** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.935.717.572.873** | **2.457.675.834.793** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 447.563.000.000 | 1.080.263.156.556 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 334.795.665.154 | 336.073.181.563 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 788.348.543.031 | 583.964.324.711 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 4.729.995.940 | 4.065.602.060 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | 1.620.550.028 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.12a | 308.222.113.428 | 387.220.678.415 |
| 8. Dự phòng khoản phải trả | 329 | V.12b | 48.534.083.235 | 48.534.083.235 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 3.524.172.085 | 15.934.258.225 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **3.960.586.000.000** | **2.908.156.191.824** |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.13 | 3.960.586.000.000 | 2.908.156.191.824 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.611.464.046.352** | **1.500.725.765.709** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.14 | **1.611.464.046.352** | **1.500.725.765.709** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.155.270.000.000 | 1.128.615.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 72.253.439.777 | 72.253.439.777 |
| 3. Quỹ dự trữ | 418 | | 100.461.873.682 | 96.158.248.046 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 283.478.732.893 | 203.699.077.886 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **7.507.767.619.225** | **6.866.557.792.326** |

- -

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| + USD | | | 1.154,78 | 1.153,86 |
| + EUR | | | - | |

TPHCM, Ngày 13 tháng 10 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NG.T.TUYẾT NHUNG | NG.T.MAI HƯƠNG | LÊ QUỐC BÌNH |

**CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM**

**ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM**

**Mẫu số B 02a - DN**
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014*

Đơn vị tính : đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/09 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 87.740.800.000 | 222.413.445.005 | 259.602.270.000 | 306.885.101.542 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 | 9.188.000.000 | 3.490.666.666 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 84.455.800.000 | 219.795.445.005 | 250.414.270.000 | 303.394.434.876 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | | 0 | 0 | 5.266.685.074 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 84.455.800.000 | 219.795.445.005 | 250.414.270.000 | 298.127.749.802 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 109.060.579.845 | 97.532.819.799 | 268.015.219.328 | 207.333.714.571 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 41.107.422.213 | 91.909.012.218 | 106.539.807.125 | 151.853.738.175 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *46.497.115.634* | *44.436.404.241* | 165.233.805.987 | *104.339.186.837* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 53.117.261.099 | 154.685.260.571 | 146.218.393.791 | 208.355.991.317 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 7.048.411.716 | 1.592.222.708 | 21.310.901.413 | 30.413.618.190 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh** | **30** | | **92.243.284.817** | **69.141.769.307** | **244.360.386.999** | **114.838.116.691** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/09 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.110.682 | 3.724.475.802 | 11.714.938 | 4.394.907.651 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.209.682 | 1.554.547 | 43.278.799 | 374.301.886 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **-99.000** | **3.722.921.255** | **-31.563.861** | **4.020.605.765** |
| **14. Tổng lợi nhuận trước thuế** | **50** | | **92.243.185.817** | **72.864.690.562** | **244.328.823.138** | **118.858.722.456** |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.5 | 15.028.845.458 | 1.350.397.021 | 23.265.236.399 | 1.350.397.021 |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | 0 | 0 | 45.994.031.894 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **77.214.340.359** | **71.514.293.541** | **221.063.586.739** | **117.508.325.435** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 668 | 634 | 1.914 | 1.042 |

*TP. HCM, ngày 13 tháng 10 năm 2014*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NG.T.TUYẾT NHUNG | NG.T.MAI HƯƠNG | LÊ QUỐC BÌNH |

CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 53 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014** **Đơn vị tính: đồng**

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 317.086.701.023 | 173.547.545.433 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | (11.521.067.121) | (40.149.012.013) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (18.220.871.402) | (27.628.960.735) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (193.777.242.444) | (179.159.480.245) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (13.544.092.359) | (63.843.817.133) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 381.827.525.256 | 473.677.511.102 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (450.300.851.145) | (168.573.806.229) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh** | **20** | **11.550.101.808** | **167.869.980.180** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (7.955.356.497) | (96.511.009.300) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 114.690.935.049 | 387.329.608.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.241.500.000.000) | (757.508.484.002) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.170.397.990.991 | 599.194.028.833 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (744.056.761.546) | (624.834.932.832) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 333.813.302.981 | 363.164.648.226 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 144.014.602.254 | 95.416.671.748 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(230.595.286.768)** | **(33.749.469.327)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.507.152.751.478 | 1.797.252.459.565 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.127.368.649.858) | (1.483.215.428.038) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|---|---|---|---|
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (133.665.282.180) | (147.171.220) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **246.118.819.440** | **313.889.860.307** |
| **Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **27.073.634.480** | **448.010.371.160** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **547.490.549.341** | **125.457.575.477** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | **61** | | **43.975.695** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **574.564.183.821** | **573.511.922.332** |

TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NG.T.TUYẾT NHUNG | NG.T.MAI HƯƠNG | LÊ QUỐC BÌNH |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014* — *Đơn vị tính: đồng*

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 1.155,93 tỷ đồng, được chia thành 115.593.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 128.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :**

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ôtô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

## II.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

## III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và bổ sung, sửa đổi theo TT 244/2004/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán**

*Các khoản đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty năm quyền kiểm soát tại các công ty này . Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 30/09/2014, Công ty có các công ty con như sau :

| Tên Cty | Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu | 69,19% | 98,85% |
| Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ | 90,00% | 90,00% |
| Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn | 81,89% | 89,98% |
| Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII | 99,54% | 99,54% |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty CP ĐT Cầu đường CII (Tên cũ: Cty CP Cơ khí điện Lữ Gia) | 57,63% | 57,63% |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | 99,99% | 99,99% |
| Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận | 100,00% | 100,00% |

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/09/2014 , Công ty có các công ty liên kết như sau :

| Tên Cty | Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|
| Công ty CP Hạ tầng Nước Sài gòn | 49,13% | 49,13% |
| Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm | 49,00% | 49,00% |
| Công ty CP Hòa Phú | 30,00% | 30,00% |
| Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil | 36,38% | 49,50% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cadif | 22,50% | 22,50% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp | 43,00% | 43,00% |
| Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu | 40,54% | 49,75% |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài gòn | 36,41% | 36,41% |

*Các khoản đầu tư chứng khoán*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu tư ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

**Dự phòng phải trả**

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chí phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

| V.1. *Tiền và các khoản tương đương tiền:* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 28.181.561 | 120.191.385 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 190.336.002.260 | 322.370.357.956 |
| - Khoản tương đương tiền | 384.200.000.000 | 225.000.000.000 |
| **Cộng** | ***574.564.183.821*** | ***547.490.549.341*** |

| V.2. *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 6 tháng | 39.000.000.000 | 66.000.000.000 |

| V.3. *Các khoản phải thu khác:* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Cty CP XD Hạ tầng CII | 0 | 6.409.281.398 |
| Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng | 9.996.985.000 | 7.252.492.540 |
| Dự án MR BOT XLHN -Cty CP XD Hạ tầng CII | 0 | 3.902.663.877 |
| Dự án cầu Cầu Sài gòn-Cty CP XD Hạ tầng CII | 0 | 6.227.257.778 |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng | 6.470.833.334 | 56.470.833.334 |
| Công ty CP Đầu tư 577 | 58.190.835.219 | 25.156.712.329 |
| Cty CP ĐTXD cầu đường Bình Triệu | 0 | 0 |
| Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm | 30.681.044.747 | 25.500.000.000 |
| Dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia | 26.655.731.704 | 18.555.561.826 |
| Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu | 967.365.124 | 0 |
| Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch chiếc | 16.425.000.000 | 10.472.000.000 |
| Lãi trái phiếu Cty CP Đầu tư và XD XLHN | 2.760.273.973 | 0 |
| Cty CP Đầu tư và XD XLHN | 95.366.725.531 | 153.562.743.885 |
| Cty CP Đầu tư XD Tuấn Lộc | 50.100.000.000 | 0 |
| Cổ tức các khoản đầu tư vào các cty | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Cty CP PT Nhà Thủ đức - DA Tam Tân | 0 | 1.071.319.980 |
| Phải thu khác | 1.366.174.411 | 1.548.420.974 |
| **Cộng** | **- 302.380.969.043** | **- 319.529.287.921** |

**V.4.** ***Hàng tồn kho***

| | | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| - Chi phí SX, KD dở dang | | 274.363.920.930 | | 231.278.013.081 |
| **Cộng** | - | **274.363.920.930** | | **231.278.013.081** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - | | - |
| **Cộng** | - | **274.363.920.930** | - | **231.278.013.081** |

**V.5.** ***Các khoản phải thu dài hạn khác***

| *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.826.277.860 | 1.826.277.860 |
| - Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc | 35.043.873.610 | 50.184.873.610 |
| - Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển | 50.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **86.870.151.470** | **52.011.151.470** |

## V.6 Tài sản cố định hữu hình:

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | |
| Số đầu kỳ | 176.846.400 | 6.331.864.000 | 35.100.000 | **6.543.810.400** |
| - Mua trongkỳ | | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | | - |
| Số cuối kỳ | 176.846.400 | 6.331.864.000 | 35.100.000 | **6.543.810.400** |
| **Khấu hao** | | | | |
| Số đầu kỳ | 162.329.582 | 3.025.529.996 | 35.100.000 | **3.222.959.578** |
| - Khấu hao trong kỳ | 11.750.139 | 465.358.230 | | **477.108.369** |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | | - |
| Số cuối kỳ | 174.079.721 | 3.490.888.226 | 35.100.000 | **3.700.067.947** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu kỳ | 14.516.818 | 3.306.334.004 | - | **3.320.850.822** |
| Số cuối kỳ | 2.766.679 | 2.840.975.774 | - | **2.843.742.453** |

* Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.288.046.056 đồng

## V.7 *Tài sản cố định vô hình:*

| Khoản mục | Phần mềm vi tính | Quyền thu phí giao thông | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 1.045.064.171.896 | **1.045.064.171.896** |
| Số cuối kỳ | | | - |
| - Tăng do hoàn thành đầu tư | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | - |
| Số cuối kỳ | - | 1.045.064.171.896 | **1.045.064.171.896** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 75.908.148.869 | **75.908.148.869** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Khấu hao trong kỳ | | 87.854.484.080 | **87.854.484.080** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | - |
| Số cuối kỳ | - | 163.762.632.949 | **163.762.632.949** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 969.156.023.027 | **969.156.023.027** |
| Số cuối kỳ | - | 881.301.538.947 | **881.301.538.947** |

*V.8* ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:***

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang | **752.865.603.064** | **744.488.650.642** |
| Trong đó (Những công trình lớn): | | |
| + Dự án di dời hạ tầng XLHN | 1.312.776.907 | 1.257.443.563 |
| + Dự án 152 Điện Biên Phủ | 65.226.162.169 | 59.471.559.068 |
| + Dự án BOT Cần Bình Triệu | 524.425.112 | 524.425.112 |
| + Dự án liên tỉnh lộ 25B | 682.434.605.360 | 680.294.012.101 |
| + Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên | 1.989.333.892 | 1.800.436.829 |
| + Di dời tái lập tuyến cấp nước | 1.002.838.029 | 962.260.647 |
| + Dự án Nhà máy xử lý nước thải Suối Nhum | 28.013.322 | 28.013.322 |
| + Dự án Diamond Riverside | 0 | 150.500.000 |
| + Dự án khu đô thị Thủ Thiêm quận 2 | 300.502.273 | 0 |
| + Dự án BOT mở rộng QL 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận | 46.946.000 | 0 |

| V.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá |
| **a. *Đầu tư vào Cty con*** | - | ***2.393.150.130.641*** | - | ***2.190.540.871.351*** |
| Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu | | 78.287.926.500 | | 99.118.426.500 |
| Cty CP xây dựng Cầu Sài Gòn | | 893.718.800.000 | | 989.780.000.000 |
| Cty CP Đầu tư Cao Ốc VP 152 ĐBP | | 270.000.000.000 | | 270.000.000.000 |
| Cty CP ĐT&XD Xa lộ Hà Nội | | 233.376.000.000 | | 233.376.000.000 |
| Cty CP cơ khí Điện Lữ Gia | | 146.387.408.179 | | 224.233.208.179 |
| Cty CP ĐT&PT xây dựng Ninh Thuận | | 248.861.482.058 | | 228.318.366.672 |
| Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng | | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII | | 415.518.513.904 | | 140.714.870.000 |
| Cty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận | | 102.000.000.000 | | - |
| ***Lý do thay đổi**: Đầu tư , góp và bổ sung tăng vốn Điều lệ.* | | | | |
| **b. *Đầu tư vào Cty liên kết*** | | ***1.041.905.082.599*** | - | ***807.712.766.962*** |
| Cty CP BOO nước Đồng Tâm | | 183.750.000.000 | | 183.750.000.000 |
| Cty CP Hòa Phú | | 33.000.000.000 | | 33.000.000.000 |
| Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn | | 392.586.063.315 | | 258.644.870.962 |
| Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil | | 327.442.500.000 | | 311.850.000.000 |
| Cty CP đầu tư Cadif | | 16.875.000.000 | | 13.500.000.000 |
| Cty CP Vận tải bến bãi Sài Gòn | | 6.967.896.000 | | 6.967.896.000 |
| Cty TNHH BOT cầu Rạch Miễu | | 70.533.623.284 | | - |
| Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp | | 10.750.000.000 | | - |
| ***Lý do thay đổi**: Tiếp tục chuyển tiền góp vốn Điều lệ, chuyển nhượng vốn góp* | | | | |
| **c. *Đầu tư dài hạn khác*** | | ***999.272.881.962*** | | ***804.012.243.825*** |
| ***- Đầu tư cổ phiếu*** | | ***158.795.406.248*** | | ***109.428.989.009*** |
| Công ty CP 577 | 5.439.515 | 129.295.406.248 | 2.548.600 | 79.928.989.009 |
| Cty CP ĐT & Phát triển XD | - | 29.500.000.000 | - | 29.500.000.000 |
| ***- Đầu tư trái phiếu*** | | ***310.000.000.000*** | | - |
| Công ty CP Đầu tư & XD XLHN | - | 310.000.000.000 | - | - |
| **- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu** | | - | | - |
| ***- Hợp tác đầu tư*** | | ***530.477.475.714*** | - | ***694.583.254.816*** |
| Công ty CP XD Hạ tầng CII ( DA cầu Sài gòn) | | - | | 5.600.000.000 |
| Cty CP XD Hạ tầng CII ( DA BOT MR XLHN) ) | | - | | 36.760.186.157 |
| Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2 | | 14.331.906.973 | | 14.331.906.973 |

| | | |
|---|---|---|
| Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh | 11.319.090.627 | 19.319.090.627 |
| DA BOT cầu Đồng Nai | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt | 2.165.395.033 | 2.165.395.033 |
| DA GV chia SP cao ốc 70 Lữ Gia | - | 113.745.592.945 |
| DA Chung cư NBB_Cty 577 | 458.961.083.081 | 458.961.083.081 |
| Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ | 29.700.000.000 | 29.700.000.000 |
| DA Mê Kông-Tiền Giang | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

***Lý do thay đổi**: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án,thu về một phần vốn góp.*

| | | |
|---|---|---|
| **d. *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:*** | - | ***(94.287.328.388)*** |
| Cty CP Cơ khí điện Lữ gia | - | (54.626.219.379) |
| Công ty CP 577 | - | (39.661.109.009) |
| **Tổng cộng** | **4.434.328.095.202** | **3.707.978.553.750** |

| ***V.10 Chi phí trả trước dài hạn:*** | ***Số cuối kỳ*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 170.386.693 | 178.131.367 |
| Chi phí in vé cầu đường | 727.077.575 | 190.036.946 |
| Chi phí phát triển dự án | 2.313.571.416 | 899.933.618 |
| Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ ( | 83.043.257.808 | 46.599.473.451 |
| Chi phí phát hành trái phiếu 1000 tỷ Vietinbank | 17.328.656.842 | 20.220.245.317 |
| Chi phí phát hành trái phiếu 650 tỷ Vietinbank | 5.542.000.000 | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu Doanh nghiệp | - | 625.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi | 22.992.208.882 | 29.270.826.959 |
| **Cộng** | **132.117.159.216** | **97.983.647.658** |

Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch chiếc chờ phân bổ (*): thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính , chi phĩ lãi vay của dự án này được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu cùng kỳ

| ***V.11 Vay và nợ ngắn hạn*** | ***Số cuối kỳ*** | ***Số đầu năm*** |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | - | 295.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN_CN SG | - | 295.000.000.000 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 447.563.000.000 | 785.263.156.556 |
| **Cộng** | **447.563.000.000** | **1.080.263.156.556** |

| V.12.a Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Cổ tức còn thanh toán | 1.419.723.010 | 1.273.283.110 |
| - Bảo hiểm y tế, BHXH, KPCĐ | 13.840.947 | 10.107.570 |
| - Chi phí phát hành, lãi trái phiếu DN phải trả | 55.949.368.036 | 54.024.803.459 |
| - Chi phí phát hành, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả | 13.757.357.749 | 6.038.999 |
| - Cty Cp Xây dựng Cầu Sài gòn | - | 103.577.794.254 |
| -Cty CP đầu tư XD Cầu đường Bình Triệu | 26.000.000.000 | 41.497.675.837 |
| -Cty CP Cơ khí điện Lữ Gia | 19.307.994.445 | 14.941.305.556 |
| - Cty CP Đầu tư cao Ốc VP ĐBP | 177.891.751.733 | 156.926.926.133 |
| - Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP | 8.402.128.278 | 10.301.102.361 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.479.949.230 | 4.661.641.136 |
| **Cộng** | **308.222.113.428** | **387.220.678.415** |

| V.12.b Dự phòng khoản phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Dự phòng chi phí phải trả cho Nhà đầu tư Nước ngo: | 48.534.083.235 | 48.534.083.235 |
| **Cộng** | **48.534.083.235** | **48.534.083.235** |

| V.13 Vay và nợ dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Vay Ngân hàng | 1.008.879.000.000 | 1.279.540.348.380 |
| Ngân hàng TMCP XNK VN | 280.000.000.000 | 49.687.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN 11 | 728.879.000.000 | 952.858.125.690 |
| Ngân hàng Hàng Hải | - | 276.994.722.690 |
| - Trái phiếu phát hành | 3.399.270.000.000 | 2.413.879.000.000 |
| Trái phiếu thông thường | 1.421.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 1.978.270.000.000 | 913.879.000.000 |
| **Cộng** | **4.408.149.000.000** | **3.693.419.348.380** |

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:**

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 447.563.000.000 | 785.263.156.556 |
| Trong năm thứ hai | 1.283.766.000.000 | 1.118.879.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.676.820.000.000 | 1.789.277.191.824 |
| | **4.408.149.000.000** | **3.693.419.348.380** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 447.563.000.000 | 785.263.156.556 |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **3.960.586.000.000** | **2.908.156.191.824** |

## *V.14 Vốn chủ sở hữu*

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 5 | 5 | 6 |
| ***Số dư đầu năm trước*** | **1.128.015.000.000** | **72.253.439.777** | **75.327.000.000** | **155.223.649.822** | **1.430.819.089.599** |
| - Tăng vốn trong năm nay | 600.000.000 | | | | **600.000.000** |
| - Lãi trong năm nay | | | | 143.437.434.711 | **143.437.434.711** |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận năm | | | 20.831.248.046 | 41.662.496.092 | **62.493.744.138** |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chi cổ tức cho cổ đông | | | | 45.120.600.000 | **45.120.600.000** |
| - Giảm khác | | | | 8.178.910.555 | **8.178.910.555** |
| ***Số dư đầu năm nay*** | **1.128.615.000.000** | **72.253.439.777** | **96.158.248.046** | **203.699.077.886** | **1.500.725.765.709** |
| - Tăng vốn trong năm nay | 26.655.000.000 | | | | **26.655.000.000** |
| - Lãi trong năm nay | | | | 223.192.020.134 | **223.192.020.134** |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận | | | 4.303.625.636 | 8.048.936.377 | **12.352.562.013** |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chi cổ tức cho cổ đông | | | | 133.665.282.180 | **133.665.282.180** |
| - Giảm để phát hành CP thưởng,tăng VĐL | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | 1.698.146.570 | **1.698.146.570** |
| ***Số dư cuối kỳ*** | **1.155.270.000.000** | **72.253.439.777** | **100.461.873.682** | **283.478.732.893** | **1.611.464.046.352** |

| Cổ phiếu | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 112.927.500 | 112.927.500 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 115.527.000 | 112.861.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 115.527.000 | 112.861.500 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 115.527.000 | 112.801.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 115.527.000 | 112.801.500 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | Quý 3 | | Lũy kế từ 01/01 đến 30/09 | |
|---|---|---|---|---|---|
| *VI.1.* | ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| | ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***87.740.800.000*** | ***222.413.445.005*** | ***259.602.270.000*** | ***306.885.101.542*** |
| | Trong đó: | | | | |
| | - Doanh thu bán hàng | | | - | 6.644.974.345 |
| | - Doanh thu thu phí và thanh lý hợp đồng BOT | 87.740.800.000 | 222.413.445.005 | 259.602.270.000 | 300.240.127.197 |
| | **Cộng** | **87.740.800.000** | **222.413.445.005** | **259.602.270.000** | **306.885.101.542** |
| | ***Các khoản giảm trừ doanh thu*** | **3.285.000.000** | **2.618.000.000** | **9.188.000.000** | **3.490.666.666** |
| | - Giảm giá hàng bán | | | | |
| | - Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T cầu Rạch Chiếc | 3.285.000.000 | 2.618.000.000 | 9.188.000.000 | 3.490.666.666 |
| | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV** | ***84.455.800.000*** | ***219.795.445.005*** | ***250.414.270.000*** | ***303.394.434.876*** |
| *VI.2.* | ***Giá vốn hàng bán*** | | | | |
| | - Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | - | - | 5.266.685.074 |
| | **Cộng** | - | - | - | **5.266.685.074** |
| *VI.3.* | ***Doanh thu hoạt động tài chính*** | | | | |
| | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.474.911.838 | 5.741.020.511 | 27.475.422.870 | 26.299.534.882 |
| | - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 23.993.989.946 | 31.224.994.920 | 152.741.533.226 | 83.339.931.360 |
| | - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 69.591.678.061 | 60.566.804.368 | 87.798.263.232 | 97.694.248.329 |
| | **Cộng** | **109.060.579.845** | **97.532.819.799** | **268.015.219.328** | **207.333.714.571** |
| *VI.4.* | ***Chi phí tài chính*** | | | | |
| | - Lãi tiền vay | 46.497.115.634 | 44.436.404.241 | 165.233.805.987 | 104.339.186.837 |
| | - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (12.658.675.289) | 11.153.670.000 | (92.083.032.814) | (13.459.949.300) |
| | - Chi phí tài chính khác | 7.268.981.868 | 36.318.937.977 | 33.389.033.952 | 60.974.500.638 |
| | **Cộng** | **41.107.422.213** | **91.909.012.218** | **106.539.807.125** | **151.853.738.175** |

### VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 (VNĐ) | Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 (VNĐ) | |
|---|---|---|---|
| | Hoạt động | Thu phí | Khác |
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | 244.328.823.138 | 45.605.958.233 | 73.252.764.224 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế: | | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 152.741.533.226 | | 80.581.669.860 |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ | 14.163.784.629 | 22.508.996 | (11.291.621.165) |
| Thu nhập chịu thuế | 105.751.074.541 | 45.628.467.229 | (18.620.526.801) |
| Thuế suất thông thường | 22% | 10% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.265.236.399 | 2.700.794.043 | |
| Thuế TNDN được miễn giảm (**) | | 1.350.397.020 | |
| Thuế TNDN còn phải nộp | 23.265.236.399 | 1.350.397.021 | |
| ***Tổng cộng thuế TNDN phải nộp*** | ***23.265.236.399*** | ***1.350.397.021*** | |

(**) Hoạt động thu phí của công ty theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền thu phí ĐBP-KDV được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đã chấm dứt kể từ ngày 31/05/2013. Do vậy, hiện tại hoạt động thu phí của công ty theo Hợp đồng thu phí hoàn vốn xây dựng mới cầu Rạch Chiếc đang áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp như các hoạt động kinh doanh khác.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

| | Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 (VNĐ) | Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 (VNĐ) |
|---|---|---|
| Lương | 5.057.497.382 | 4.234.330.973 |
| Thu nhập khác | 3.832.230.799 | 4.503.591.914 |
| **Cộng** | **8.889.728.181** | **8.737.922.887** |

### VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

### VII.3. Số liệu so sánh

Ngày 13 tháng 10 năm 2014

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NG.T.TUYẾT NHUNG | NG.T.MAI HƯƠNG | LÊ QUỐC BÌNH |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM**
50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Số : 680 /2014/CV-CII**
*V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Công ty Mẹ quý 3/2014*

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2014*

**Kính gửi:**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh quý 3/2014 của Công ty Mẹ như sau:

- Lợi nhuận trước thuế đạt 92,2 tỷ đồng, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 77,2 tỷ đồng, tăng 7,97% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2014 tăng cao so với quý 3 năm 2013 chủ yếu là do:

- Trong kỳ, thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị về việc giảm tỷ lệ sở hữu của CII xuống dưới 80% tại Công ty cổ phần đầu tư cầu đường CII (Công ty CII Bridges and Roads, mã chứng khoán là LGC), CII đã hoàn tất việc bán 6.900.000 cổ phiếu LGC thu về khoản lợi nhuận đáng kể cho công ty.

- Ngoài ra, chi phí hoạt động đầu tư giảm so với cùng kỳ năm ngoái, góp phần làm lợi nhuận trước thuế TNDN và sau thuế TNDN trong kỳ tăng cao.

Công ty CII kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM được biết.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D: 0302483177-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

**LÊ QUỐC BÌNH**

*Nơi gửi:*
- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT